

PHỤ LỤC SỐ 01
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thẻ lệ số: 01/TL-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Ban Tổ chức Hội thi Hòa giải viên giỏi tỉnh Kon Tum - lần thứ V năm 2023)

I. LĨNH VỰC HÒA GIẢI

Câu hỏi 1. Theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 thì hòa giải ở cơ sở là gì?

A. Là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

B. Là việc các bên tự thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật.

C. Là việc Ủy ban nhân cấp xã hòa giải các mâu thuẫn, xích mích tại thôn làng, ấp bản, tổ dân phố.

D. Là việc Tòa án nhân dân tiến hành hòa giải các vụ việc mà người dân ở cơ sở yêu cầu.

Câu hỏi 2. Hòa giải viên được tiến hành hòa giải ở cơ sở trong trường hợp:

A. Tranh chấp giữa chủ sử dụng lao động với người lao động tại nơi làm việc.

B. Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

C. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình.

D. Cả 3 trường hợp trên đều sai.

Câu hỏi 3. Hòa giải viên không được tiến hành hòa giải ở cơ sở trong trường hợp nào dưới đây?

A. Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

B. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất.

C. Mâu thuẫn giữa các bên trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ... hoặc các lý do khác.

D. Cả 3 trường hợp trên đều đúng.

Câu hỏi 4. Theo quy định thì vụ, việc hòa giải được tiến hành ở đâu?

A. Trụ sở UBND cấp xã nơi xảy ra vụ, việc cần hòa giải.

B. Nhà văn hóa khu dân cư nơi xảy ra vụ, việc cần hòa giải.

C. Nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

D. Nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

Câu hỏi 5. Khi chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không thì hòa giải viên đề nghị ai hướng dẫn?

- A. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận TQVN xã, phường, thị trấn.
- B. Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã, phường, thị trấn.
- C. Trưởng thôn, làng, khu phố.
- D. Cả 03 đáp án trên đều sai.

Câu hỏi 6. Trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải, thì trong thời gian bao lâu kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải?

- A. Trong thời hạn 02 ngày.
- B. Trong thời hạn 03 ngày.
- C. Trong thời hạn 04 ngày.
- D. Trong thời hạn 05 ngày.

Câu hỏi 7. Người được bầu làm Hòa giải viên không bắt buộc phải có tiêu chuẩn nào sau đây?

- A. Có trình độ từ trung cấp luật trở lên.
- B. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư.
- C. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.
- D. Là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải.

Câu hỏi 8. Việc tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố do ai chủ trì thực hiện?

- A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- B. Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố.
- C. Trưởng thôn, tổ dân phố.
- D. Trưởng ban công tác Mặt trận.

Câu hỏi 9. Hòa giải viên không có quyền nào sau đây?

- A. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.
- B. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.
- C. Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.
- D. Được hưởng phụ cấp hàng tháng và đề nghị các bên hòa giải thanh toán thù lao hòa giải.

Câu hỏi 10. Hòa giải viên phải từ chối tiến hành hòa giải trong trường hợp nào?

- A. Bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải.

- B. Có lý do dẫn đến không thể bảo đảm khách quan trong hòa giải.
- C. Có lý do dẫn đến không thể bảo đảm công bằng trong hòa giải.
- D. Cả 3 trường hợp trên.

Câu hỏi 11. Tổ trưởng tổ hòa giải không có quyền, nghĩa vụ nào trong số các quyền và nghĩa vụ dưới đây?

- A. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên.
- B. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên.
- C. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.
- D. Quyết định công nhận hòa giải viên.

Câu hỏi 12. Căn cứ để hòa giải viên được tiến hành hòa giải là:

- A. Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- B. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải.
- C. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải.
- D. Khi có một trong các căn cứ trên.

Câu hỏi 13. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải theo quy định?

- A. Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải.
- B. Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải.
- C. Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan.
- D. Tất cả các quyền và nghĩa vụ trên.

Câu hỏi 14. Theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013, trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia thì những ai có thể được mời tham gia hòa giải ở cơ sở?

- A. Người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc.
- B. Người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội;
- C. Đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 15. Khi các bên mâu thuẫn, tranh chấp ở các thôn, tổ dân phố khác nhau thì việc hòa giải do ai thực thực hiện?

- A. Chủ tịch UBND cấp xã nơi có mâu thuẫn, tranh chấp.
- B. Trưởng Công an cấp xã nơi xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp.
- C. Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã, phường, thị trấn nơi xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp.
- D. Tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông

báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

Câu hỏi 16. Vụ, việc hòa giải được kết thúc khi nào?

- A. Các bên đạt được thỏa thuận.
- B. Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.
- C. Khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.
- D. Khi thuộc một trong 3 trường hợp trên.

Câu hỏi 17. Trường hợp nào được xem là hòa giải thành?

- A. Khi các bên đạt được thỏa thuận.
- B. Khi mâu thuẫn giữa các bên không còn xảy ra.
- C. Khi các bên đã hết quyền yêu cầu hòa giải.
- D. Khi thời hạn yêu cầu hòa giải đã hết.

Câu hỏi 18. Chi thù lao cho hòa giải viên như thế nào?

- A. Chi theo số buổi hoà giải.
- B. Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc.
- C. Chi theo số lần thực hiện hoà giải.
- D. Được chi hỗ trợ theo Quý.

II. LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Câu hỏi 19. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân là gì?

- A. Là việc lấy vợ, lấy chồng của nam, nữ.
- B. Là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.
- C. Là mối hệ giữa nam và nữ.
- D. Là mối quan hệ giữa nam và nữ sau khi tổ chức đám cưới theo phong tục.

Câu hỏi 20. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì kết hôn là gì?

- A. Là việc xác lập quan hệ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.
- B. Là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn.
- C. Là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng.
- D. Là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Câu hỏi 21. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc chung sống như vợ chồng là như thế nào?

- A. Là việc nam, nữ sống chung.
- B. Là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.
- C. Là việc việc nam, nữ trong cùng một nhà.
- D. Là việc hai người khác giới tổ chức cuộc sống chung.

Câu hỏi 22. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tảo hôn là gì?

- A. Là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định.
- B. Là việc lấy vợ, lấy chồng khi cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật.

Câu hỏi 23. Nhận định nào sau đây đúng về hôn nhân giữa những người cùng giới tính?

- A. Nhà nước cấm hôn nhân giữa những người cùng giới tính.
- B. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.
- C. Nhà nước cho phép những người cùng giới đăng ký kết hôn.
- D. Cả 3 nhận định trên đều sai.

Câu hỏi 24. Pháp luật cấm kết hôn trong những trường hợp nào sau đây:

- A. Người đang có vợ và đang có chồng.
- B. Giữa những người có dòng máu về trực hệ; có họ trong phạm vi ba đời.
- C. Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.
- D. Tất cả các trường hợp trên đều bị cấm.

Câu hỏi 25. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì độ tuổi kết hôn là bao nhiêu?

- A. Nam từ 18 tuổi trở lên, nữ từ đủ 20 tuổi trở lên.
- B. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- C. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ từ 17 tuổi trở lên.
- D. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ 17 tuổi trở lên.

Câu hỏi 26. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật theo quy định?

- A. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.
- B. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 27. Vợ, chồng có nghĩa vụ, quyền đối với nhau như thế nào?

A. Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ, quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

B. Vợ chồng bình đẳng, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về một số mặt trong gia đình.

C. Có nghĩa vụ và quyền khác nhau.

D. Tất cả các phương án trên đều sai.

Câu hỏi 28. Tài sản nào sau đây được coi là tài sản chung của vợ và chồng?

A. Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

B. Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

C. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn.

D. Tất cả các tài sản trên.

Câu hỏi 29. Vợ, chồng có quyền như thế nào trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung?

A. Chồng có quyền cao hơn vợ.

B. Vợ có quyền cao hơn chồng.

C. Vợ chồng có quyền ngang nhau.

D. Do vợ chồng thỏa thuận.

Câu hỏi 30. Vợ chồng có các nghĩa vụ chung gì về tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

A. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm.

B. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

C. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

D. Tất cả nghĩa vụ trên.

Câu hỏi 31. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm những tài sản nào?

A. Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn.

B. Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

C. Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định.

D. Tất cả các tài sản trên.

Câu hỏi 32. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp nào?

- A. Người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.
- B. Người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 24 tháng tuổi.
- C. Người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi.
- D. Người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Câu hỏi 33. Những căn cứ nào để Tòa án giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của một bên?

- A. Tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.
- B. Khi vợ chồng mâu thuẫn.
- C. Khi vợ chồng tranh chấp tài sản.
- D. Các căn cứ nêu trên.

Câu hỏi 34. Quan hệ hôn nhân chấm dứt trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- B. Kể từ ngày vợ, chồng tự thỏa thuận chấm dứt hôn nhân.
- C. Kể từ ngày vợ, chồng tuyên bố chấm dứt hôn nhân và đi lấy người khác.
- D. Tất cả đều sai.

Câu hỏi 35. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con như thế nào?

A. Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

B. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

C. Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

D. Cả ba phương án trên.

Câu hỏi 36. Quyền quản lý tài sản riêng của con được thực hiện theo quy định nào dưới đây?

A. Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

B. Cha, mẹ là người quản lý tài sản riêng của con.

- C. Cha, mẹ có thể thuê người quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên.
- D. Tất cả các quyền trên.

Câu hỏi 37. Các căn cứ để giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định?

- A. Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con.
- B. Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.
- C. Tất cả các căn cứ trên đều sai.
- D. Tất cả các căn cứ trên đều đúng.

Câu hỏi 38. Cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong trường hợp nào?

- A. Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.
- B. Phá sản tài sản của con.
- C. Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.
- D. Tất cả các trường hợp trên.

III. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Câu hỏi 39. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì thửa đất là gì?

- A. Là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.
- B. Là diện tích đất được xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.
- C. Là phần diện tích được xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.
- D. Là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa.

Câu hỏi 40. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua các hình thức nào?

- A. Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất.
- B. Chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất.
- C. Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất.
- D. Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Câu hỏi 41. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì bồi thường về đất là gì?

A. Là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi cho người sử dụng đất.

B. Là việc Nhà nước hỗ trợ một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi cho người sử dụng đất.

C. Là việc Nhà nước đền bù một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi cho người sử dụng đất.

D. Là việc Nhà nước chi trả tiền cho người sử dụng đất đối với diện tích đất bị thu hồi.

Câu hỏi 42. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì giá đất là gì?

A. Là một số tiền cụ thể tính trên 01 mét đất.

B. Là một số tiền cụ thể tính trên 01 mét vuông đất.

C. Là giá được tính trên 01 mét vuông đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

D. Là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

Câu hỏi 43. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì giá trị quyền sử dụng đất là gì?

A. Là giá trị của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

B. Là giá trị sử dụng đất được xác định trong thời hạn sử dụng đất.

C. Là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

D. Là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

Câu hỏi 44. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì tranh chấp đất đai là gì?

A. Là tranh chấp về quyền của người sử dụng đất trong quan hệ đất đai.

B. Là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

C. Là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai bên.

D. Là mâu thuẫn giữa các bên để xác định ai là người có quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

Câu hỏi 45. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì hủy hoại đất là gì?

A. Là hành vi làm biến dạng địa hình, làm suy giảm chất lượng đất.

B. Là hành vi gây ô nhiễm đất, làm mất.

C. Là hành vi làm giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

D. Tất cả đáp án trên.

Câu hỏi 46. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì hành vi nào bị nghiêm cấm trong các hành vi sau?

- A. Lấn, chiếm, hủy hoại đất đai.
- B. Không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích.
- C. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.
- D. Tất cả đáp án trên.

Câu hỏi 47. Đất đai thuộc sở hữu của ai?

- A. Nhân dân.
- B. Toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.
- C. Cá nhân có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- D. Tổ chức có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Câu hỏi 48. Trường hợp nào sau đây Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất?

- A. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định.
- B. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- C. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu hỏi 49. Người sử dụng đất có quyền chung nào dưới đây?

- A. Được sở hữu đất.
- B. Được tự do sử dụng đất theo ý thích của cá nhân.
- C. Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
- D. Được tự do sở hữu vật được tìm thấy trong lòng đất.

Câu hỏi 50. Người sử dụng đất có nghĩa vụ chung nào dưới đây?

- A. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- B. Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.
- C. Tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất.
- D. Cả ba đáp án trên.

Câu hỏi 51. Quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề bao gồm các quyền:

- A. Về lối đi; cấp, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác.

- B. Cấp khí ga; đường dây tải điện, thông tin liên lạc.
- C. Các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý trên thửa đất liền kề.
- D. Cả ba đáp án trên.

Câu hỏi 52. Nội dung nào sau đây thuộc chính sách của Nhà nước trong hòa giải tranh chấp đất đai?

- A. Các bên tranh chấp đất đai yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã hòa giải hoặc giải quyết thông qua hòa giải ở Tòa án nơi có đất tranh chấp.
- B. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.
- C. Tranh chấp đất đai chỉ được giải quyết thông qua hòa giải ở Ủy ban nhân dân cấp xã.
- D. Cả ba đáp án trên.

Câu 53. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai bị xử lý như thế nào?

- A. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
- B. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước, cho người khác, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước hoặc cho người bị thiệt hại.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

IV. LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI

Câu hỏi 54. Bình đẳng giới là gì?

- A. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau.
- B. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình.
- C. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình.
- D. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Câu hỏi 55. Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới được quy định như thế nào?

- A. Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

B. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 56. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm những hành vi nào sau đây?

A. Cản trở việc nam hoặc nữ ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới.

B. Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới.

C. Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

D. Cả 3 hành vi nêu trên.

Câu hỏi 57. Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình bao gồm những hành vi nào sau đây?

A. Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính;

B. Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

C. Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính; Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

D. Tất cả các hành vi nêu trên.

Câu hỏi 58. Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định như thế nào?

A. Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

B. Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 59. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế được quy định như thế nào?

A. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.

B. Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh

thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

C. Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

D. Tất cả đáp án trên đều đúng.

Câu hỏi 60. Gia đình có những trách nhiệm gì trong thực hiện bình đẳng giới?

A. Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới; giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.

B. Chăm sóc sức khỏe sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.

C. Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

D. Tất cả đáp án đều đúng.

Câu hỏi 61. Bình đẳng giới trong gia đình được quy định như thế nào?

A. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình; bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; bình đẳng với nhau trong việc sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật; có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

B. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 62. Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị được quy định như thế nào?

A. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội; xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

B. Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 63. Công dân nam, nữ có những trách nhiệm gì trong thực hiện bình đẳng giới?

A. Học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới; thực hiện và hướng dẫn người khác thực hiện các hành vi đúng mực về bình đẳng giới; phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới.

B. Giám sát việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới của cộng đồng, của cơ quan, tổ chức và công dân.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 64. Định kiến giới là gì?

A. Định kiến giới là nhận thức thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

B. Định kiến giới là nhận thức, thái độ thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

C. Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

D. Tất cả đáp án đều sai.

V. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Câu hỏi 65. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì bạo lực gia đình là?

A. Hành vi cố ý hoặc vô ý của thành viên gia đình gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

B. Hành vi cố ý hoặc vô ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

C. Hành vi cố ý của thành viên gia đình có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

D. Hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Câu hỏi 66. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì có bao nhiêu nhóm hành vi bạo lực gia đình?

A. 14.

B. 15.

C. 16.

D. 17.

Câu hỏi 67. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì hành vi nào dưới đây không phải là hành vi bạo lực gia đình?

- A. Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.
- B. Lãng mạ, chửi chửi hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm.
- C. Cưỡng ép chứng kiến bạo lực đối với người, con vật nhằm gây áp lực thường xuyên về tâm lý.
- D. Ngăn cản kết hôn trái pháp luật.

Câu hỏi 68. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì hành vi nào dưới đây là hành vi bạo lực gia đình?

- A. Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em.
- B. Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình.
- C. Ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, có quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh hoặc hành vi khác nhằm cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý.
- D. Tất cả hành vi trên.

Câu hỏi 69. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì hành vi tiết lộ hoặc phát tán thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình của thành viên gia đình trong trường hợp nào dưới đây là hành vi bạo lực gia đình?

- A. Nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm.
- B. Trong mọi trường hợp.
- C. Trong trường hợp thành viên gia đình không đồng ý.
- D. Tất cả đáp án trên.

Câu hỏi 70. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì có bao nhiêu nguyên tắc trong phòng, chống bạo lực gia đình?

- A. 5 nguyên tắc
- B. 6 nguyên tắc
- C. 7 nguyên tắc
- D. 8 nguyên tắc

Câu hỏi 71. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì nội dung nào dưới đây là nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình?

- A. Phòng ngừa là chính, lấy người bạo lực gia đình là trung tâm.
- B. Xử lý vi phạm là chính, lấy người bị bạo lực gia đình là trung tâm.

C. Phòng ngừa là chính, lấy người bị bạo lực gia đình là trung tâm.

D. Phòng ngừa và xử lý vi phạm là chính, lấy người bị bạo lực gia đình là trung tâm.

Câu hỏi 72. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì một trong những nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình là ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ai?

A. Ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực gia đình là phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc.

B. Ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực gia đình là phụ nữ và trẻ em.

C. Ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực gia đình là phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

D. Ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc.

Câu hỏi 73. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì một trong những nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình là bảo đảm lợi ích tốt nhất của đối tượng nào dưới đây?

A. Phụ nữ và trẻ em.

B. Trẻ em.

C. Trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc.

D. Phụ nữ, trẻ em và người cao tuổi.

Câu hỏi 74. Theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 thì nội dung nào dưới đây là nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình?

A. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và người đứng đầu; chú trọng phối hợp liên ngành về phòng, chống bạo lực gia đình.

B. Phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng.

C. Thực hiện trách nhiệm nêu gương trong phòng, chống bạo lực gia đình đối với cán bộ, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

D. Tất cả đáp án trên.

Câu hỏi 75. Theo nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình thì hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình phải được?

A. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người bị bạo lực gia đình là trẻ em thì trong quá trình xử lý phải có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc người được giao làm công tác bảo vệ trẻ em.

- B. Phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật.
- C. Kịp thời ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Cả B và C đều đúng.

Câu hỏi 76. Việc hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình phải bảo đảm các nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Chủ động, kịp thời, kiên trì; tôn trọng sự tự nguyện của các bên và an toàn của người bị bạo lực gia đình.
- B. Khách quan, bình đẳng, có lý, có tình, phù hợp với quy định của pháp luật và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.
- C. Bảo đảm bí mật thông tin về đời sống riêng tư của các thành viên gia đình được hòa giải; Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.
- D. Tất cả nguyên tắc trên.

Câu hỏi 77. Địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình?

- A. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.
- B. Cơ sở giáo dục nơi người bị bạo lực gia đình là người học.
- C. Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình.
- D. Tất cả các địa chỉ trên.

Câu hỏi 78. Những cơ quan, người nào sau đây có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc giữa người có hành vi bạo lực gia đình và người bị bạo lực gia đình?

- A. Trưởng công an cấp xã và Trưởng công an cấp huyện.
- B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tòa án nhân dân.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 79. Biện pháp thực hiện công việc phục vụ cộng đồng được quy định như thế nào trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022?

- A. Là công việc trực tiếp phục vụ cho lợi ích của người có hành vi bạo lực gia đình cư trú.
- B. Là công việc gián tiếp phục vụ cho lợi ích của cộng đồng nơi người có hành vi bạo lực gia đình cư trú.
- C. Là công việc có quy mô nhỏ trực tiếp phục vụ cho lợi ích của cộng đồng nơi người có hành vi bạo lực gia đình cư trú.
- D. Tất cả các đáp án trên.

VI. LĨNH VỰC TRẺ EM, NGƯỜI CAO TUỔI

Câu hỏi 80. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, “chăm sóc thay thế”

được hiểu như thế nào?

A. Là việc tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không còn cha mẹ; trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

B. Là việc tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không còn cha mẹ; trẻ em không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

C. Là việc tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

D. Tất cả đáp án trên đều sai.

Câu hỏi 81. Người chăm sóc trẻ em là gì?

A. Là người đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc trẻ em, bao gồm người giám hộ của trẻ em.

B. Là người nhận chăm sóc thay thế hoặc người được giao trách nhiệm cùng với cha, mẹ của trẻ em cấp dưỡng, chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 82. Hành vi nào sau đây được coi là xâm hại trẻ em?

A. Là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.

B. Là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý trẻ em.

C. Là hành vi gây bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán trẻ em.

D. Là các hành vi gây thương tổn trẻ em về thể chất.

Câu hỏi 83. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, “bóc lột trẻ em” là gì?

A. Là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động.

B. Là hành vi bắt trẻ em trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em.

C. Là hành vi cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi.

D. Cả 3 đáp án trên.

Câu hỏi 84. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, như thế nào là xâm hại tình dục trẻ em?

A. Là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục.

B. Hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào Mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 85. Trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng. Là trẻ em như thế nào?

A. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

B. Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

C. Trẻ em khuyết tật.

D. Trẻ em hòa nhập cộng đồng.

Câu hỏi 86. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm?

A. Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

B. Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình.

C. Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

D. Tất cả các hành vi trên.

Câu hỏi 87. Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển. Thuộc quyền hạn nào của trẻ em?

A. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng.

B. Quyền sống.

C. Quyền vui chơi, giải trí.

D. Quyền được chăm sóc sức khỏe.

Câu hỏi 88. Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi. Thuộc quyền nào của trẻ em ?

A. Quyền về tài sản.

B. Quyền được giáo dục, học tập, phát triển năng khiếu.

C. Quyền vui chơi, giải trí.

D. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Câu hỏi 89. Quyền của trẻ em khuyết tật là gì?

A. Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

B. Trẻ em khuyết tật được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 90. Bốn phận của trẻ em đối với gia đình được hiểu như thế nào?

A. Kính trọng, lễ phép, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ.

B. Học tập, rèn luyện, giữ gìn nề nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em.

C. Yêu thương, quan tâm, chia sẻ tình cảm nguyện vọng với cha mẹ, các thành viên trong gia đình, dòng họ.

D. Cả 3 đáp án trên.

Câu hỏi 91. Tôn trọng quyền, danh dự, nhân phẩm của người khác; chấp hành quy định về an toàn giao thông và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ, giữ gìn, sử dụng tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng và độ tuổi của trẻ em. Là bốn phận của trẻ em đối với ai?

A. Bốn phận của trẻ em với quê hương, đất nước.

B. Bốn phận của trẻ em đối với cộng đồng, xã hội.

C. Bốn phận của trẻ em đối với bản thân.

D. Bốn phận của trẻ em đối với gia đình.

Câu hỏi 92. Bảo vệ trẻ em được thực hiện theo bao nhiêu cấp độ?

A. 2 cấp độ

B. 3 cấp độ

C. 4 cấp độ

D. 5 cấp độ

Câu hỏi 93. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, cấp độ phòng ngừa được hiểu như thế nào?

A. Gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với cộng đồng, gia đình và mọi trẻ em nhằm nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức về bảo vệ trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em, giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị xâm hại hoặc rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

B. Gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi hoặc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm kịp thời phát hiện, giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em.

C. Gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em và gia đình trẻ em bị xâm hại nhằm ngăn chặn hành vi xâm hại; hỗ trợ chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

D. Ý kiến khác.

Câu hỏi 94. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ hỗ trợ bao gồm?

A. Tiếp nhận thông tin, đánh giá mức độ nguy hại, áp dụng các biện pháp cần thiết để hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

B. Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định.

C. Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và gia đình của trẻ em được tiếp cận chính sách trợ giúp xã hội và các nguồn trợ giúp khác nhằm cải thiện điều kiện sống cho trẻ em.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 95. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016, “cấp độ can thiệp” được quy định như thế nào?

A. Gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi hoặc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm kịp thời phát hiện, giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em.

B. Gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em và gia đình trẻ em bị xâm hại nhằm ngăn chặn hành vi xâm hại; hỗ trợ chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

C. Coi trọng phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; kịp thời can thiệp, giải quyết để giảm thiểu hậu quả; tích cực hỗ trợ để phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

D. Ý kiến khác.

Câu hỏi 96. Các hành vi bị cấm đối với người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009?

A. Lãng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với người cao tuổi.

B. Không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi.

C. Ép buộc người cao tuổi lao động hoặc làm những việc trái với quy định của pháp luật.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 97. Người cao tuổi có các quyền nào?

A. Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe.

B. Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp.

C. Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác.

D. Tất cả các quyền trên.

VII. LĨNH VỰC HIẾN PHÁP

Câu hỏi 98. Hãy chọn đáp án đúng?

A. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật trong trường hợp cần thiết.

B. Quyền con người chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

C. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

D. Cả 3 phương án trên đều sai.

Câu hỏi 99. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định việc bảo đảm nào sau đây cho cá nhân?

A. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.

B. Chỉ bị kết án hai lần vì một tội phạm trong trường hợp đặc biệt.

C. Có thể bị kết án hai lần vì một tội phạm.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 100. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định bảo đảm cho công dân có quyền nào sau đây?

A. Có quyền có việc làm.

B. Có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

C. Tất cả phương án trên đều đúng.

D. Tất cả phương án trên đều sai.

VIII. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ DÂN SỰ

Câu hỏi 101. Giao dịch dân sự là gì?

A. Là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

B. Là sự thỏa thuận của các bên.

C. Là hành vi dân sự của các cá nhân.

D. Là nghĩa vụ pháp lý của cá nhân này đối với cá nhân khác.

Câu hỏi 102. Điều kiện bắt buộc để giao dịch dân sự có hiệu lực là:

A. Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện.

B. Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập.

C. Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

D. Cả 3 điều kiện trên.

Câu hỏi 103. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu là:

- A. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.
- B. Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.
- C. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.
- D. Tất cả các nội dung trên.

Câu hỏi 104. Quyền sở hữu bao gồm:

- A. Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.
- B. Quyền chiếm hữu tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.
- C. Quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.
- D. Quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

Câu hỏi 105. Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác, bao gồm:

- A. Quyền đối với bất động sản liền kề.
- B. Quyền hưởng dụng.
- C. Quyền bề mặt.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 106. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo:

- A. Thỏa thuận hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- B. Theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 107. Trong việc trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề thì mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ:

- A. Từ 01 mét trở lên.
- B. Từ 1,5 mét trở lên.
- C. Từ 02 mét trở lên.
- D. Từ 2,5 mét trở lên.

Câu hỏi 108. Sở hữu chung chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?

- A. Tài sản chung đã được chia.
- B. Một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung.

C. Tài sản chung không còn.

D. Cả ba đáp án trên.

Câu hỏi 109. Nếu các bên không có thỏa thuận, việc thực hiện quyền đối với bất động sản liên kế phải theo nguyên tắc nào?

A. Bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền.

B. Không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn.

C. Không được lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền.

D. Cả 3 nguyên tắc trên.

Câu hỏi 110. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây ra thiệt hại thì ai phải bồi thường và bồi thường thế nào?

A. Người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

B. Người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra bằng tài sản của mình, cha mẹ hoặc người giám hộ không phải bồi thường.

C. Cha, mẹ hoặc người giám hộ người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

D. Cả 3 phương án trên.

Câu hỏi 111. Người gây thiệt hại không phải bồi thường cho người bị hại trong trường hợp nào?

A. Gây thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

B. Gây thiệt hại do say rượu hoặc bị kích thích do dùng chất ma túy.

C. Gây thiệt hại trong trường hợp phòng vệ chính đáng.

D. Gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Câu hỏi 112. Người lập di chúc là:

A. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

B. Người thành niên minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 113. Người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc được hưởng phần di sản bằng bao nhiêu so với suất thừa kế của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật?

- A. Một phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật.
- B. Một phần hai suất của một người thừa kế theo pháp luật.
- C. Hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật.
- D. Bằng suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Câu hỏi 114. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là gì?

- A. Là khả năng của cá nhân có quyền dân sự.
- B. Là nghĩa vụ dân sự của cá nhân.
- C. Là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
- D. Là cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

Câu hỏi 115. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi nào?

- A. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra.
- B. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó đủ 6 tuổi trở lên.
- C. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó 17 tuổi trở lên.
- D. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó đủ 18 tuổi trở lên.

Câu hỏi 116. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì năng lực pháp luật dân sự của cá nhân chấm dứt khi nào?

- A. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân chấm dứt khi người bị bệnh tâm thần.
- B. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân chấm dứt khi người đó chết.
- C. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân chấm dứt khi người đó trên 60 tuổi.
- D. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân chấm dứt khi người đó trên 80 tuổi.

Câu hỏi 117. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì năng lực hành vi dân sự của cá nhân là gì?

- A. Là khả năng của cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- B. Là khả năng của cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- C. Là xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- D. Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Câu hỏi 118. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì người thành niên là người bao nhiêu tuổi?

- A. Người thành niên là người từ đủ 16 tuổi trở lên.
- B. Người thành niên là người từ đủ 17 tuổi trở lên.
- C. Người thành niên là người từ 18 tuổi trở lên.
- D. Người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu hỏi 119. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì người chưa thành niên là người như thế nào?

- A. Là người chưa đủ 18 tuổi.
- B. Là người chưa đủ 19 tuổi.
- C. Là người chưa đủ 20 tuổi.
- D. Là người chưa đủ 21 tuổi.

Câu hỏi 120. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do ai xác lập, thực hiện?

- A. Do chính người đó xác lập, thực hiện.
- B. Do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.
- C. Do người thân thích xác lập, thực hiện.
- D. Do người chăm sóc xác lập, thực hiện.

Câu hỏi 121. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp nào thì bên bán có quyền đòi lại tài sản?

- A. Bên bán và bên mua phát sinh mâu thuẫn.
- B. Bên bán muốn đòi lại do tài sản vì là vật kỷ niệm.
- C. Bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận.
- D. Tài sản có giá tăng quá cao so với thời điểm bán và giao tài sản.

Câu hỏi 122. Theo Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là bao nhiêu năm? Kể từ ngày nào?

- A. 01 năm, kể từ ngày người có quyền lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.
- B. 02 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- C. 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- D. 04 năm, kể từ ngày người có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Câu hỏi 123. Những vụ án dân sự nào không được hòa giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015?

- A. Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.
- B. Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.
- C. Cả phương án A và B trên đều đúng.
- D. Cả phương án A và B trên đều sai.

IX. LĨNH VỰC THÔNG TIN

Câu hỏi 124. Tiếp cận thông tin được hiểu là?

- A. Là việc đọc, xem, nghe, sao chép, chụp thông tin.
- B. Là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, chụp thông tin.
- C. Là việc đọc, xem, ghi chép, sao chép, chụp thông tin.
- D. Là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin.

Câu hỏi 125. Hành vi nào không bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016?

- A. Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin.
- B. Cung cấp hoặc sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động bạo lực.
- C. Cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức.
- D. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

Câu hỏi 126. Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, thông tin nào sau đây công dân được tiếp cận có điều kiện?

- A. Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.
- B. Thông tin thuộc bí mật nhà nước.
- C. Thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước.
- D. Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Câu hỏi 127. Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, khi tiếp cận thông tin, công dân không có nghĩa vụ nào?

- A. Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.
- B. Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời.
- C. Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.
- D. Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp.

Câu hỏi 128. Công dân thực hiện quyền được tiếp cận thông tin bằng các hình thức nào?

- A. Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai; yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.
- B. Chỉ được tiếp cận thông tin đã được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.
- C. Chỉ được tiếp cận thông tin đã đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang

thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

D. Chỉ được tiếp cận thông tin được niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác.

Câu hỏi 129. Khi được cung cấp thông tin, công dân có phải trả phí, lệ phí không?

A. Phải trả phí, lệ phí theo quy định về phí, lệ phí.

B. Phải trả phí, lệ phí, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

C. Không phải trả phí, lệ phí, trừ trường hợp luật khác có quy định.

D. Không phải trả phí, lệ phí.

X. LĨNH VỰC HÌNH SỰ

Câu hỏi 130. Theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), nhận định nào sau đây đúng về tuổi trách nhiệm hình sự?

A. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự có quy định khác.

B. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng.

C. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định khác.

D. Người từ đủ 18 tuổi trở lên mới phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm.

Câu hỏi 131. Hành vi nào sau đây là hành vi phạm tội hành hạ người khác?

A. Đồi xử tàn ác hoặc làm nhục người lệ thuộc mình mà những người đó không phải là ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình.

B. Làm nhục ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu của mình.

C. Đồi xử tàn ác với người trước đây có công nuôi dưỡng mình nhưng nay già yếu, tàn tật, hoàn toàn phụ thuộc mình.

D. Tất cả các hành vi trên.

Câu hỏi 132. Hành vi nào sau đây cấu thành tội làm nhục người khác?

A. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm người đang thi hành công vụ.

B. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm người đang dạy dỗ, nuôi dưỡng mình.

C. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

D. Xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác.

Câu hỏi 133. Người đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi cố ý làm hư hỏng, thất lạc hoặc cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư tín, điện báo, telex, fax... của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông mà còn vi phạm thì bị xử lý như thế nào?

A. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

B. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

C. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.

D. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 06 tháng.

Câu hỏi 134. Hành vi nào sau đây là hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác?

A. Chiếm đoạt thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào.

B. Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật.

C. Hành vi khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, telex, fax hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác.

D. Tất cả các hành vi nêu trên.

Câu hỏi 135. Người nào vì lý do giới mà thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị xử lý như thế nào?

A. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

B. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

C. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.

D. Bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 06 tháng.

Câu hỏi 136. Hành vi nào sau đây là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản?

A. Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả.

B. Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 137. Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm sẽ bị xử lý như thế nào?

A. Phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

B. Phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

C. Phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

D. Phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 04 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Câu hỏi 138. Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong những trường hợp nào sau đây thì bị xử lý về tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình?

A. Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

B. Người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

C. Người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo.

D. Tất cả các trường hợp trên.

XI. LĨNH VỰC CƯ TRÚ

Câu hỏi 139. Trong các hành vi sau, hành vi nào bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Cư trú năm 2020?

A. Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú.

B. Cố ý cấp hoặc từ chối cấp giấy tờ, tài liệu về cư trú trái với quy định của pháp luật.

C. Làm giả giấy tờ, tài liệu, dữ liệu về cư trú; sử dụng giấy tờ, tài liệu, dữ liệu giả về cư trú; cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu sai sự thật về cư trú; khai man điều kiện, giả mạo hồ sơ, giấy tờ, tài liệu để được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú; mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại giấy tờ, tài liệu về cư trú.

D. Cả 3 hành vi trên.

Câu hỏi 140. Công dân có nghĩa vụ gì về cư trú sau đây?

A. Thực hiện việc đăng ký cư trú theo quy định của Luật Cư trú và quy định khác của pháp luật có liên quan.

B. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, giấy tờ, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp.

C. Nộp lệ phí đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

D. Cả 3 nghĩa vụ trên.

Câu hỏi 141. Chỗ ở hợp pháp của công dân là gì?

A. Là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống.

B. Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

C. Là nơi được sử dụng để sinh sống, thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của công dân, bao gồm nhà ở, tàu, thuyền, phương tiện khác có khả năng di chuyển hoặc chỗ ở khác theo quy định của pháp luật.

D. Cả 3 phương án trên.

Câu hỏi 142. Nơi cư trú của người chưa thành niên được xác định như nào?

A. Là nơi cư trú của cha, mẹ;

B. Là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống trong trường hợp cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau.

C. Là nơi cư trú do Tòa án quyết định trong trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được.

D. Cả 3 phương án trên.

Câu hỏi 143. Người thuộc trường hợp nào sau đây thì bị xóa đăng ký thường trú?

A. Chết; có quyết định của Tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết;

B. Vắng mặt liên tục tại nơi thường trú từ 12 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác hoặc không khai báo tạm vắng.

C. Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ mà sau 12 tháng kể từ ngày chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ vẫn chưa đăng ký thường trú tại chỗ ở mới.

D. Cả 3 phương án trên.

Câu hỏi 144. Việc điều chỉnh thông tin về cư trú của công dân được thực hiện trong các trường hợp nào?

A. Thay đổi chủ hộ.

B. Thay đổi thông tin về hộ tịch so với thông tin đã được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

C. Thay đổi địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh

về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà.

D. Cả 3 phương án trên.

Câu hỏi 145. Người thuộc trường hợp nào sau đây thì bị xóa đăng ký tạm trú?

A. Vắng mặt liên tục tại nơi tạm trú từ 06 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác.

B. Người đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác.

C. Người đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở hợp pháp nhưng sau đó quyền sở hữu chỗ ở đó đã chuyển cho người khác, trừ trường hợp được chủ sở hữu mới đồng ý cho tiếp tục sinh sống tại chỗ ở đó.

D. Cả 3 phương án trên.

XII. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

Câu hỏi 146. Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì những hành vi nào bị nghiêm cấm?

A. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

C. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

D. Tất cả các hành vi trên.

Câu hỏi 147. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải:

A. Phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. Bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh.

C. Chất thải phải được thu gom, tái sử dụng, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

D. Cả ba đáp án trên.

Câu hỏi 148. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc:

A. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.

B. Chất thải thực phẩm.

C. Chất thải rắn sinh hoạt khác.

D. Cả ba nguyên tắc trên.

Câu hỏi 149. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm gì trong bảo vệ môi trường?

A. Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định.

B. Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định.

C. Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu hỏi 150. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định trong quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung thì nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình phải:

A. Được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

B. Có thể thải ra mương nước xung quanh.

C. Đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoặc thải ra mương nước xung quanh.

D. Xây dựng bể tiêu, chứa ngầm tại hộ gia đình.
